

Số: 4229 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu:
Mua sắm hóa chất y tế của Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy, năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Y tế số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế; số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 về việc Quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2020; số 1676/UBND-VX ngày 14/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán đấu thầu tập trung tại Sở Y tế cho các cơ sở y tế công lập tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo số 4970/BCTĐ-TTĐKHLCLN ngày 24/9/2020 về kết quả thẩm định dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu Mua sắm hóa chất y tế năm 2020 của Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy; kèm theo Tờ trình số 233/TTr-BVCT ngày 03/9/2020 của Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy; Chứng thư thẩm định giá số 8.7-4/2020/CT-VAE ngày 01/9/2020 của Công ty cổ phần giám định và thẩm định tài sản Việt Nam và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua hóa chất y tế tại Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy năm 2020, gồm những nội dung sau:

1. Dự toán chi tiết:

- Tên gói thầu: Mua sắm hóa chất y tế của Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy năm 2020 *(Chi tiết kèm theo tại phụ lục số 01)*.

- Tổng mức đầu tư: 1.712.115.000 đồng *(Một tỷ, bảy trăm mười hai triệu, một trăm mười lăm nghìn đồng)*.

- Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy.

- Nguồn vốn: Từ nguồn thu BHYT theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh, nguồn thu dịch vụ KCB và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu *(Chi tiết kèm theo tại phụ lục số 02)*.

Điều 2. Giao Chủ đầu tư (Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy) phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu và báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Y tế; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu VT, VXsln.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Đăng Quyền

Phụ lục số 01
DANH MỤC MUA SẴM HÓA CHẤT Y TẾ
của Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy năm 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên hóa chất y tế	Quy cách đóng gói	Hãng sx/Nước sx	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
I	Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy sinh hóa SK 300 Hãng sản xuất:Tokyo Boeki Medisys Inc - Nhật Bản						
1	Bộ thuốc thử Albumin (L)	2x90mL	UMA/Nhật	ml	360	5.800	2.088.000
2	Bộ thuốc thử AMY (Amylase)	1x 90 mL+ 1x18 mL	UMA/Nhật	ml	216	60.000	12.960.000
3	Bộ thuốc thử ALT (SGPT)	3x90 mL + 3x30 mL	UMA/Nhật	ml	720	22.000	15.840.000
4	Bộ thuốc thử AST (SGOT)	3x90 mL + 3x30 mL	UMA/Nhật	ml	720	22.000	15.840.000
5	Bộ thuốc thử CK (CPK)	1x80mL + 1x20 mL	UMA/Nhật	ml	200	56.000	11.200.000
6	Bộ thuốc thử CK-MB	1x80mL + 1x20 mL	UMA/Nhật	ml	200	87.000	17.400.000
7	Bộ thuốc thử CRE (Creatinine)	3x90 mL + 3x30 mL	UMA/Nhật	ml	720	18.000	12.960.000
8	Bộ thuốc thử GGT (gamma-GT)	3x90 mL + 3x30 mL	UMA/Nhật	ml	720	26.000	18.720.000
9	Bộ thuốc thử GLU (Glucose)	3x90 mL + 3x30 mL	UMA/Nhật	ml	720	14.000	10.080.000
10	Bộ thuốc thử HDL (HDL Cholesterol)	3x90 mL + 3x30 mL	UMA/Nhật	ml	720	84.500	60.840.000
11	Bộ thuốc thử LDL Cholesterol	3x90 mL + 3x30 mL	UMA/Nhật	ml	720	124.000	89.280.000
12	Bộ thuốc thử T-Bil (Total bilirubin)	3x90 mL + 3x30 mL	UMA/Nhật	ml			22.320.000

STT	Tên hóa chất y tế	Quy cách đóng gói	Hãng sx/Nước sx	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
					720	31.000	
13	Bộ thuốc thử D-Bil (Direct Bilirubin)	3x90 mL + 3x30 mL	UMA/Nhật	ml	720	31.000	22.320.000
14	Bộ thuốc thử TC (Total Cholesterol)	3x90 mL + 3x30 mL	UMA/Nhật	ml	720	17.000	12.240.000
15	Bộ thuốc thử TG (Triglycerides)	3x90 mL + 3x30 mL	UMA/Nhật	ml	720	17.000	12.240.000
16	Bộ thuốc thử TP (Total Protein)	4x30ml+4x18ml	UMA/Nhật	ml	384	16.000	6.144.000
17	Bộ thuốc thử UA (Uric acid)	3x90 mL + 3x30 mL	UMA/Nhật	ml	720	17.000	12.240.000
18	Bộ thuốc thử UREA Nitrogen	3x90 mL + 3x30 mL	UMA/Nhật	ml	720	19.000	13.680.000
19	Chất chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu	1x2mL	UMA/Nhật	ml	8	1.083.000	8.664.000
20	Huyết thanh chuẩn Multi Calibrator	1x5mL	UMA/Nhật	ml	20	310.000	6.200.000
21	Huyết thanh chuẩn Bil STD	1x2mL	UMA/Nhật	ml	20	773.000	15.460.000
22	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa L1	1x5mL	UMA/Nhật	ml	20	261.000	5.220.000
23	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa L2	1x5mL	UMA/Nhật	ml	20	261.000	5.220.000
24	Huyết thanh kiểm tra CRP	2x1 mL	UMA/Nhật	ml	2	1.718.000	3.436.000
25	Nước rửa alkaline dành cho máy sinh hóa	1000 mL	Tokio Boeki/Nhật	ml	6.000	3.574	21.444.000
26	Nước rửa Acid cho máy SHTĐ	1000 mL	Tokio Boeki/Nhật	ml	2.000	3.574	7.148.000
27	Bóng đèn máy sinh hóa SK300	1 Cái	Tokio Boeki/Nhật	Cái	2	10.051.000	20.102.000

STT	Tên hóa chất y tế	Quy cách đóng gói	Hãng sx/Nước sx	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
28	Cuvette dành cho máy sinh hóa SK300	60 cuvette	Tokio Boeki/Nhật	Cái	120	295.000	35.400.000
II	Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy huyết học Hemix 5-60; Hãng sản xuất: SFRI SAS -PHÁP						
29	Dung dịch rửa kim	60 ml	SFRI SAS-Pháp	ml	360	22.000	7.920.000
30	Dung dịch pha loãng	20 L	SFRI SAS-Pháp	ml	1.200.000	118	141.600.000
31	Dung dịch phá bạch cầu	1 L	SFRI SAS-Pháp	ml	14.000	2.860	40.040.000
32	Dung dịch phá hồng cầu	5 L	SFRI SAS-Pháp	ml	80.000	2.179	174.320.000
33	Dung dịch kiểm tra	3x3ml	SFRI SAS-Pháp	ml	27	956.000	25.812.000
34	Dung dịch chuẩn	1x3ml	SFRI SAS-Pháp	ml	3	2.307.000	6.921.000
III	Test thử nước tiểu sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Aution Eleven AE 4020 - Arkray/Nhật Bản						
35	Test thử nước tiểu 10 thông số	100 test	Arkray - Philippines	test	3.000	9.500	28.500.000
IV	Hóa chất, vật tư sử dụng cho Máy miễn dịch tự động AIA 360- AIA 900 - Tosoh/Nhật Bản						
36	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein	100TEST	Tosoh/Nhật Bản	test	100	58.000	5.800.000
37	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA (carcinoembryonic)	100TEST	Tosoh/Nhật Bản	test	100	66.000	6.600.000
38	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9	100TEST	Tosoh/Nhật Bản	test	100	117.270	11.727.000

STT	Tên hóa chất y tế	Quy cách đóng gói	Hãng sx/Nước sx	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
39	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125	100TEST	Tosoh/Nhật Bản	test	100	117.270	11.727.000
40	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3	100TEST	Tosoh/Nhật Bản	test	100	117.270	11.727.000
41	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do	100TEST	Tosoh/Nhật Bản	test	100	117.270	11.727.000
42	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation)	100TEST	Tosoh/Nhật Bản	test	500	58.700	29.350.000
43	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3	100TEST	Tosoh/Nhật Bản	test	500	55.794	27.897.000
44	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4	100TEST	Tosoh/Nhật Bản	test	500	55.794	27.897.000
45	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3	100TEST	Tosoh/Nhật Bản	test	500	55.794	27.897.000
46	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4	100TEST	Tosoh/Nhật Bản	test	500	55.794	27.897.000
47	Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin	100TEST	Tosoh/Nhật Bản	test	500	128.420	64.210.000
48	Hóa chất xét nghiệm định lượng β HCG II	100TEST	Tosoh/Nhật Bản	test	200	62.000	12.400.000
49	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP	1mLx4	Tosoh/Nhật Bản	ml	4	687.000	2.748.000
50	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA	1mLx4	Tosoh/Nhật Bản	ml	4	687.000	2.748.000
51	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA19-9	1mLx12	Tosoh/Nhật Bản	ml	12	338.000	4.056.000
52	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA-125	1mLx12	Tosoh/Nhật Bản	ml	12	338.000	4.056.000
53	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA15-3	1mLx12	Tosoh/Nhật Bản	ml	12	338.000	4.056.000
54	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Free PSA	1mLx12	Tosoh/Nhật Bản	ml	12	338.000	4.056.000

STT	Tên hóa chất y tế	Quy cách đóng gói	Hãng sx/Nước sx	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
55	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSAII	1mL×12	Tosoh/Nhật Bản	ml	12	338.000	4.056.000
56	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G)	1mLX12	Tosoh/Nhật Bản	ml	24	445.000	10.680.000
57	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3	1mLx12	Tosoh/Nhật Bản	ml	24	445.000	10.680.000
58	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng T4	1mLx12	Tosoh/Nhật Bản	ml	24	445.000	10.680.000
59	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3	1mL×12	Tosoh/Nhật Bản	ml	24	445.000	10.680.000
60	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4	1mLx12	Tosoh/Nhật Bản	ml	24	445.000	10.680.000
61	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TPOAb	1mLx12	Tosoh/Nhật Bản	ml	12	445.000	5.340.000
62	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TgAb	1mLx12	Tosoh/Nhật Bản	ml	12	445.000	5.340.000
63	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tg	1mL×12	Tosoh/Nhật Bản	ml	12	445.000	5.340.000
64	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng LH II	1mL×12	Tosoh/Nhật Bản	ml	12	445.000	5.340.000
65	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FSH	1mLx4	Tosoh/Nhật Bản	ml	40	687.000	27.480.000
66	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm Beta-HCGII	4mLx4	Tosoh/Nhật Bản	ml	16	218.000	3.488.000
67	Hóa chất kiểm tra mức I	5ml x 3	Tosoh/Nhật Bản	ml	15	351.000	5.265.000
68	Hóa chất kiểm tra mức II	5ml x 3	Tosoh/Nhật Bản	ml	15	351.000	5.265.000
69	Hóa chất kiểm tra mức III	5ml x 3	Tosoh/Nhật Bản	ml	15	351.000	5.265.000
70	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Tg	2x1ml level1/2x1 ml level2	Tosoh/Nhật Bản	ml	4	1.221.000	4.884.000

STT	Tên hóa chất y tế	Quy cách đóng gói	Hãng sx/Nước sx	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
71	Detector standardization cup (1cup/ngày)	200TEST	Tosoh/Nhật Bản	test	200	12.000	2.400.000
72	Giấy in	10 cuộn/hộp	Tosoh/Nhật Bản	Cuộn	10	551.000	5.510.000
73	Sample tip	1000 cup	Tosoh/Nhật Bản	cái	1.000	5.298	5.298.000
74	Sample Cup	1000 cup	Tosoh/Nhật Bản	cái	1.000	5.298	5.298.000
75	Wash concentrate	100ml x 4	Tosoh/Nhật Bản	ml	400	8.000	3.200.000
76	Diluent concentrate	100ml x 4	Tosoh/Nhật Bản	ml	400	8.000	3.200.000
77	Substrate II	100ml x 2	Tosoh/Nhật Bản	ml	200	22.000	4.400.000
V	Hóa chất, vật tư sử dụng cho Máy phân tích đông máu - COAPRESTA 2000 - Hãng Sekisui – Nhật Bản						
78	Xét nghiệm PT	10 lọ x10ml	Sekisui - Nhật Bản	ml	100	237.000	23.700.000
79	Xét nghiệm APTT	10 lọ x 4ml	Sekisui - Nhật Bản	ml	40	409.000	16.360.000
80	Dung dịch Canxi	10 lọ x4 ml	Sekisui - Nhật Bản	ml	40	105.000	4.200.000
81	Định lượng Fibrinogen	10 lọ x 3ml	Sekisui - Nhật Bản	ml	30	879.000	26.370.000
82	Dung dịch pha loãng mẫu	10 lọ x 10ml	Sekisui - Nhật Bản	ml	100	70.400	7.040.000
83	Hóa chất chuẩn	10x1 ml	Sekisui - Nhật Bản	ml	10	1.675.300	16.753.000
84	Kiểm chuẩn xét nghiệm thường quy	5x1 ml x2conc	Sekisui - Nhật Bản	ml	10	1.675.300	16.753.000

STT	Tên hóa chất y tế	Quy cách đóng gói	Hãng sx/Nước sx	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
85	Cồng đo mẫu	Hộp/Túi/1000 cái	Sekisui - Nhật Bản	cái	1.000	14.765	14.765.000
86	Nước rửa máy và kim	chai 250 ml	Sekisui - Nhật Bản	ml	250	41.000	10.250.000
VI	Hóa chất, vật tư sử dụng cho Máy phân tích điện giải - ISE 5000 - Hãng SFRI SAS - PHÁP						
87	Hóa chất điện giải	1000ml	SFRI-Pháp	ml	6.000	11.533	69.198.000
88	Huyết thanh chuẩn Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH	30 ml	SFRI-Pháp	ml	30	140.600	4.218.000
89	Dung dịch chuẩn TCO ₂	30 ml	SFRI-Pháp	ml	30	153.000	4.590.000
90	Dung dịch kiểm tra (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺)	30 ml	SFRI-Pháp	ml	30	147.000	4.410.000
91	Nước rửa	30 ml	SFRI-Pháp	ml	30	133.000	3.990.000
92	Nước rửa Na	30 ml	SFRI-Pháp	ml	30	133.000	3.990.000
93	Nước làm đầy điện cực K	30 ml	SFRI-Pháp	ml	30	133.000	3.990.000
94	Nước làm đầy điện cực pH Na Cl	30 ml	SFRI-Pháp	ml	30	133.000	3.990.000
95	Nước làm đầy điện cực Ca	30 ml	SFRI-Pháp	ml	30	133.000	3.990.000
96	Nước làm đầy điện cực Tham chiếu	30 ml	SFRI-Pháp	ml	30	133.000	3.990.000
97	Điện cực Na	1 cái/ túi	SFRI-Pháp	cái	1	9.743.000	9.743.000
98	Điện cực K	1 cái/ túi	SFRI-Pháp	cái	1	9.743.000	9.743.000

STT	Tên hóa chất y tế	Quy cách đóng gói	Hãng sx/Nước sx	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
99	Điện cực Cl	1 cái/ túi	SFRI-Pháp	cái	1	9.743.000	9.743.000
100	Điện cực Ca	1 cái/ túi	SFRI-Pháp	cái	1	9.743.000	9.743.000
101	Điện cực Li	1 cái/ túi	SFRI-Pháp	cái	1	9.743.000	9.743.000
102	Điện cực PH	1 cái/ túi	SFRI-Pháp	cái	1	9.743.000	9.743.000
103	Điện cực Tham chiếu	1 cái/ túi	SFRI-Pháp	cái	1	9.743.000	9.743.000
	Tổng cộng						1.690.892.000

Phụ lục số 02:
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
Gói thầu: Mua sắm hóa chất y tế của Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Thủy năm 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Nội dung công việc	Giá gói thầu (1.000 đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói số 1: Tư vấn lập E -HSMT và đánh giá E-HSDT	8.793	Nguồn thu BHYT theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh, nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Chỉ định thầu rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Sau khi kế hoạch lựa chọn nhà thầu và HSMT được phê duyệt	Trọn gói	Từ khi ký hợp đồng đến khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
2	Gói số 2: Tư vấn thẩm định E – HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu	2.200		Chỉ định thầu rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Sau khi kế hoạch lựa chọn nhà thầu và HSMT được phê duyệt	Trọn gói	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ thẩm định
3	Gói số 3: Mua sắm hóa chất y tế năm 2020 cho Bệnh viện Đa khoa thị xã Bỉm Sơn	1.690.892		Chào hàng cạnh tranh qua hệ thống mạng quốc gia	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Sau khi kế hoạch lựa chọn nhà thầu và HSMT được phê duyệt	Theo đơn giá cố định	12 tháng
Tổng giá gói thầu		1.701.885						